

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 07 năm 2023. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thân Hồng Linh	Chủ tịch
Ông Trần Đức Toàn	Thành viên
Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Minh	Thành viên
Ông Tống Văn Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Phi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Phúc	Trưởng ban
Ông Hoàng Khánh Duy	Thành viên
Ông Phạm Vũ Thành	Thành viên

NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Đức Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		966,107,665,008	913,126,894,411
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	95,433,296,423	80,185,604,902
111	1. Tiền		62,504,162,176	42,685,604,902
112	2. Các khoản tương đương tiền		32,929,134,247	37,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	289,621,365,522	265,625,290,848
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		289,621,365,522	265,625,290,848
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		321,031,458,509	325,619,995,194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	235,583,886,115	246,367,388,441
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15,713,287,768	16,559,883,988
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	80,634,771,586	74,629,336,525
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,900,486,960)	(11,936,613,760)
140	IV. Hàng tồn kho	9	251,000,261,734	235,984,879,993
141	1. Hàng tồn kho		251,021,333,224	236,005,951,483
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21,071,490)	(21,071,490)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,021,282,820	5,711,123,474
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2,524,165,519	2,618,130,827
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1,699,963,425	1,861,877,876
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4,297,153,876	1,231,114,771
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		500,000,000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		235,173,306,159	242,573,088,226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		409,822,000	409,822,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	409,822,000	409,822,000
220	II. Tài sản cố định		113,463,780,052	116,072,900,243
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	110,667,672,997	112,297,496,534
222	- Nguyên giá		280,595,596,537	280,697,264,086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(169,927,923,540)	(168,399,767,552)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2,796,107,055	3,775,403,709
228	- Nguyên giá		17,332,948,520	17,332,948,520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14,536,841,465)	(13,557,544,811)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		257,965,000	40,615,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		257,965,000	40,615,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	111,021,930,197	118,212,356,443
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		71,198,097,236	76,472,407,028
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40,672,949,415	40,672,949,415
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(849,116,454)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1,067,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,019,808,910	7,837,394,540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10,019,808,910	7,837,394,540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,201,280,971,167	1,155,699,982,637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		739,969,623,494	669,431,131,250
310	I. Nợ ngắn hạn		726,946,773,616	656,278,191,124
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27,287,644,415	41,538,925,295
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	359,542,714,212	322,354,323,016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8,583,693,160	9,510,458,208
314	4. Phải trả người lao động		36,871,317,137	40,089,866,275
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21,587,768,707	24,888,716,887
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		374,730,074	676,147,652
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	220,803,656,999	170,948,118,798
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33,942,350,574	36,374,860,709
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	634,422,000	634,422,000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17,318,476,338	9,262,352,284
330	II. Nợ dài hạn		13,022,849,878	13,152,940,126
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3,142,970,164	3,229,883,774
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	9,879,879,714	9,923,056,352
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		461,311,347,673	486,268,851,387
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	461,277,197,105	486,009,700,819
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		357,744,480,000	357,744,480,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		357,744,480,000	357,744,480,000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(15,975,850,433)	(15,975,850,433)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24,147,422,144	22,547,422,144
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		989,424,183	989,424,183
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,513,971,625	50,129,622,740
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		8,871,212,292	3,996,868,032
421b	LNST chưa phân phối năm nay		18,642,759,333	46,132,754,708
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66,857,749,586	70,574,602,185
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34,150,568	259,150,568
431	1. Nguồn kinh phí		34,150,568	259,150,568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,201,280,971,167	1,155,699,982,637

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập

Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Trang

Tổng Giám đốc



Trần Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	245,822,676,827	129,592,326,271	423,191,629,961	272,135,743,391
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		245,822,676,827	129,592,326,271	423,191,629,961	272,135,743,391
11	4. Giá vốn hàng bán	23	199,261,444,373	100,423,141,922	342,789,684,406	214,511,415,301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,561,232,454	29,169,184,349	80,401,945,555	57,624,328,090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10,549,946,166	9,808,409,135	13,472,911,189	14,692,592,081
22	7. Chi phí tài chính	25	1,100,442,652	62,215,895	1,324,375,418	135,007,775
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		251,326,198	62,215,895	475,258,964	135,007,775
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(6,356,346,801)	(6,073,889,335)	(5,274,309,792)	(1,643,954,028)
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30,518,401,737	18,670,784,053	57,175,182,239	40,286,889,028
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19,135,987,430	14,170,704,201	30,100,989,295	30,251,069,340
31	12. Thu nhập khác	27	540,956,326	289,436,667	627,416,167	381,666,710
32	13. Chi phí khác	28	373,296,139	430,602,986	556,530,940	599,310,928
40	14. Lợi nhuận khác		167,660,187	(141,166,319)	70,885,227	(217,644,218)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,303,647,617	14,029,537,882	30,171,874,522	30,033,425,122
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3,383,248,565	2,462,965,878	5,502,095,241	4,913,022,667
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,920,399,052	11,566,572,004	24,669,779,281	25,120,402,455
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12,163,441,233	9,996,002,334	18,642,759,333	21,096,912,633
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3,756,957,819	1,570,569,670	6,027,019,948	4,023,489,822
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	340	280	521	590

Người lập

Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đoàn Trang



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến	Từ 01/01/2024 đến
			30/06/2025	30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30,171,874,522	30,033,425,122
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,507,452,642	5,206,349,281
03	- Các khoản dự phòng		(187,010,346)	(508,288,103)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(80,189,037)	(190,565,382)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19,699,376,355)	(12,958,072,671)
06	- Chi phí lãi vay		475,258,964	135,007,775
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13,188,010,390	21,717,856,022
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,878,502,763	14,215,896,211
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15,015,381,741)	(12,242,293,746)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5,038,912,964	(6,846,923,960)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,088,449,062)	219,129,544
14	- Tiền lãi vay đã trả		251,326,198	(135,007,775)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		5,522,946,396	(7,203,460,676)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62,910,526	320,400,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,675,727,458)	(7,321,073,773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,163,050,976	2,724,521,847
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,080,746,821	(268,904,545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các		4,545,455	100,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46,302,443,773)	(38,387,607,929)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,976,434,852	4,650,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	17,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,430,742,247	4,854,571,382
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7,809,974,398)	(22,051,941,092)
33	1. Tiền thu từ đi vay		13,607,990,402	1,476,986,756
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16,040,500,537)	(1,396,876,546)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		23,246,936,041	(503,937,662)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20,814,425,906	(423,827,452)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15,167,502,484	(19,751,246,697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80,185,604,902	79,087,377,457
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		80,189,037	29,611,564
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	95,433,296,423	59,365,742,324

Người lập



Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Đức Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 07 năm 2023. Tổng Công ty đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 357.744.480.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 357.744.480.000 VND; tương đương 35.774.448 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM)	Hà Nội	51.00%	51.00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC)	Hà Nội	51.00%	51.00%	Tư vấn thiết kế xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô Thị Việt Nam (VCC)	Hà Nội	51.00%	51.00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO)	Hà Nội	57.76%	57.76%	Khảo sát xây dựng

- Tổng Công ty có các công ty con gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam	Hà Nội	34.17%	67.00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội	Hà Nội	38.25%	75.00%	Tư vấn xây dựng
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam	Hồ Chí Minh	51.00%	100.00%	Tư vấn xây dựng

- Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF)	Hà Nội	49.00%	49.00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	Hà Nội	49.00%	49.00%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	Hà Nội	35.35%	35.35%	Tư vấn xây dựng
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Hồ Chí Minh	48.57%	48.57%	Tư vấn xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân (Công ty liên kết của USCO)	Hà Nội	23.10%	40.00%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị đánh giá lại (được điều chỉnh lại theo giá trị đánh giá lại căn cứ quyết định số 980/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 25 tháng 08 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 07 tháng 10 năm 2016 do Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam lập ngày 10 tháng 10 năm 2018, Quyết định 607/QĐ-BXD ngày 24/05/2021 về giá trị vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam sang Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP) và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày được bàn giao sang Công ty cổ phần.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 10 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trích trước tạm tính giá thành công trình ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty chủ yếu trong lĩnh vực tư vấn xây dựng và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	16,921,571,750	7,522,812,249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,582,590,426	35,162,792,653
Các khoản tương đương tiền	32,929,134,247	37,500,000,000
	95,433,296,423	80,185,604,902

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	289,621,365,522	-	265,625,290,848	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	289,621,365,522	-	265,625,290,848	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1,067,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1,067,000,000	-
	289,621,365,522	-	266,692,290,848	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2025			01/01/2025		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				VND			VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF)	Hà Nội	49.00%	49.00%	71,198,097,236	49.00%	49.00%	76,472,407,028
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	Hà Nội	49.00%	49.00%	8,593,319,306	49.00%	49.00%	9,769,845,973
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	Hà Nội	35.35%	35.35%	6,695,218,929	35.35%	35.35%	7,047,965,883
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Hồ Chí Minh	48.57%	48.57%	18,919,989,018	48.57%	48.57%	19,661,026,364
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	Hà Nội	23.10%	40.00%	17,054,494,187	23.10%	40.00%	20,058,493,012
				19,935,075,796			19,935,075,796
				71,198,097,236			76,472,407,028

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 32.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO)	21,114,000,000	-	21,114,000,000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA (LILAMA LAND)	6,626,292,837	-	6,626,292,837	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	8,860,349,441	-	8,860,349,441	-
- Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	1,425,051,231	-	1,425,051,231	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	1,770,000,000	(849,116,454)	1,770,000,000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Việt Nam	840,000,000	-	840,000,000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCBM - S	37,255,906	-	37,255,906	-
	40,672,949,415	(849,116,454)	40,672,949,415	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	235,583,886,115	(10,900,486,960)	246,367,388,441	(11,936,613,760)
- Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	742,687,642	-	742,687,642	-
- Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	2,438,244,613	-	2,894,750,297	-
- Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	4,219,949,520	-	4,219,949,520	-
- Công ty TNHH thương mại FVI	1,056,965,755	-	1,068,305,755	-
- Học viện Quân Y	5,055,460,044	-	5,055,460,044	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes	974,105,195	-	974,105,195	-
- Ban Quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1,662,344,600	-	1,808,693,691	-
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi	1,153,629,000	-	3,296,082,000	-
- Ban quản lý dự án ODA - Đại học Đà Nẵng	2,505,970,480	-	2,505,970,480	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Mặt trời	1,639,495,041	-	1,639,495,041	-
- Phải thu khách hàng khác	214,135,034,225	(10,900,486,960)	222,161,888,776	(11,936,613,760)
	235,583,886,115	(10,900,486,960)	246,367,388,441	(11,936,613,760)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	15,713,287,768	-	16,559,883,988	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Khoáng sản Việt Nam	2,996,526,437	-	2,996,526,437	-
- Trả trước cho người bán khác	12,716,761,331	-	13,563,357,551	-
	15,713,287,768	-	16,559,883,988	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2,501,645,320	-	-	-
Phải thu người lao động	3,855,716,677	-	3,366,881,738	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	665,920,220	-	216,382,267	-
Tạm ứng	63,210,989,197	-	59,527,280,601	-
Ký cược, ký quỹ	629,167,148	-	118,200,161	-
Phải thu thuế TNCN	1,554,953,483	-	4,385,974,692	-
Phải thu khác	8,216,379,541	-	7,014,617,066	-
	80,634,771,586	-	74,629,336,525	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu thù lao người đại diện vốn	152,116,800	-	54,000,000	-
Bên khác	80,482,654,786	-	74,575,336,525	-
Đối tượng khác	80,482,654,786	-	74,575,336,525	-
	80,634,771,586	-	74,629,336,525	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	409,822,000	-	409,822,000	-
	409,822,000	-	409,822,000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xây Dựng số 1 Hà Nội	-	-	899,596,800	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản AZ	746,416,000	-	746,416,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VCI	-	-	2,336,200,000	1,313,777,185
- Các khoản khác	10,451,333,863	297,262,903	9,628,359,122	360,180,977
	11,197,749,863	297,262,903	13,610,571,922	1,673,958,162

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	293,067,917	-	293,067,917	-
Công cụ, dụng cụ	196,905,712	-	283,545,015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	250,268,815,937	(21,071,490)	235,155,683,782	(21,071,490)
Thành phẩm	262,543,658	-	262,543,658	-
Hàng hoá	-	-	11,111,111	-
	251,021,333,224	(21,071,490)	236,005,951,483	(21,071,490)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	176,681,368,090	76,536,284,726	24,578,851,066	2,577,274,749	323,485,455	280,697,264,086
- Mua trong năm	-	266,022,726	2,451,504,727	-	-	2,717,527,453
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,970,301,820)	(670,975,909)	-	(177,917,273)	(2,819,195,002)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	176,681,368,090	74,832,005,632	26,359,379,884	2,577,274,749	145,568,182	280,595,596,537
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	88,682,074,471	55,314,175,006	22,257,121,195	1,822,911,425	323,485,455	168,399,767,552
- Khấu hao trong năm	2,182,998,918	1,700,255,031	380,743,627	83,353,414	-	4,347,350,990
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,970,301,820)	(670,975,909)	-	(177,917,273)	(2,819,195,002)
Số dư cuối năm	90,865,073,389	55,044,128,217	21,966,888,913	1,906,264,839	145,568,182	169,927,923,540
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	87,999,293,619	21,222,109,720	2,321,729,871	754,363,324	-	112,297,496,534
Tại ngày cuối năm	85,816,294,701	19,787,877,415	4,392,490,971	671,009,910	-	110,667,672,997

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,056,384,800	16,276,563,720	17,332,948,520
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng từ Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-
Số dư cuối năm	1,056,384,800	16,276,563,720	17,332,948,520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	13,557,544,811	13,557,544,811
- Khấu hao trong năm	-	979,296,654	979,296,654
Số dư cuối năm	-	14,536,841,465	14,536,841,465
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,056,384,800	2,719,018,909	3,775,403,709
Tại ngày cuối năm	1,056,384,800	1,739,722,255	2,796,107,055

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,433,903,020	1,301,215,179
Chi phí thuê văn phòng	-	96,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	90,262,499	1,220,915,648
	2,524,165,519	2,618,130,827
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9,353,016,370	7,766,739,041
Chi phí trả trước dài hạn khác	666,792,540	70,655,499
	10,019,808,910	7,837,394,540

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	27,287,644,415	-	41,538,925,295	-
- Công ty Cổ phần Wilson Hòa Bình	446,285,393	-	4,287,473,873	-
- Công ty Cổ phần INNO	555,544,845	-	1,578,741,857	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết kế PLA Việt Nam	1,077,355,964	-	-	-
- Công ty TNHH VIGRES	923,227,794	-	932,104,314	-
- Phải trả các đối tượng khác	24,285,230,419	-	34,740,605,251	-
	27,287,644,415	-	41,538,925,295	-

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	359,542,714,212	322,354,323,016
IC IctasInsaat Sanayi veTicaret A.S	5,980,611,724	6,388,861,977
Công ty TNHH SLUC	2,600,500,000	2,600,500,000
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển VPD	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch cáp treo Fansipan Sapa	4,260,000,000	4,260,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	3,536,668,000	3,536,668,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	4,920,205,256	4,403,444,001
Người mua trả tiền trước khác	331,244,729,232	294,164,849,038
	359,542,714,212	322,354,323,016

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTP

243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,112,536,807	4,045,829,980	21,873,541,950	23,561,845,736	2,513,429,998	3,758,419,385
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,660,179	2,412,383,844	5,502,461,441	5,522,946,396	-	2,379,238,710
Thuế Thu nhập cá nhân	92,094,363	2,009,408,802	3,193,896,643	6,770,014,267	1,761,078,695	102,275,510
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	980,342,009	3,178,119,079	1,831,554,809	-	2,326,906,279
Các loại thuế khác	-	-	33,500,000	33,500,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13,823,422	62,493,573	53,724,905	108,186,963	22,645,183	16,853,276
	1,231,114,771	9,510,458,208	33,835,244,018	37,828,048,171	4,297,153,876	8,583,693,160

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí trích trước giá thành công trình	20,431,768,707	23,161,216,586
- Chi phí phải trả khác	1,156,000,000	1,727,500,301
	21,587,768,707	24,888,716,887

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	922,436,016	735,224,098
- Bảo hiểm xã hội	2,891,870,920	2,158,085,706
- Bảo hiểm y tế	355,628,034	243,018,113
- Bảo hiểm thất nghiệp	172,382,818	121,178,980
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	286,732,100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29,817,487,293	718,769,721
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Tứ kỳ - Đặt cọc thực hiện dự án (*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải trả chủ nhiệm dự án Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	175,420,982,417	149,771,247,705
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	375,000,000	375,000,000
- Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng (CONINCO)	375,000,000	375,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,097,869,501	10,788,862,375
	220,803,656,999	170,948,118,798
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	941,409,552	2,228,782,627
- Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam (**)	7,694,273,725	7,694,273,725
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,244,196,437	-
	9,879,879,714	9,923,056,352
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Phải trả về ủy thác đầu tư	1,125,000,000	1,125,000,000
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	375,000,000	375,000,000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	375,000,000	375,000,000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO)	375,000,000	375,000,000

(*) Khoản tiền nhận đặt cọc thực hiện dự án Khu nhà ở tại Tứ Kỳ, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại các bên chưa tiếp tục triển khai dự án.

(**) Bao gồm khoản phải trả tiền góp vốn xây dựng tòa nhà VG Building phát sinh tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM được phân bổ dần vào thời gian sử dụng tòa nhà VG Building hàng năm, doanh thu tương ứng văn phòng đại diện Johs Rieckerman (JR) tại Việt Nam được hưởng đến năm 2030 và các khoản thu hộ/trả hộ giữa JR và CCBM.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTPC
 243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

18 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDEA ⁽¹⁾	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vay các cá nhân ⁽²⁾	5,608,580,477	5,608,580,477	100,000,000	-	5,708,580,477	5,708,580,477
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long ⁽³⁾	2,719,005,113	2,719,005,113	6,054,131,645	5,560,193,593	3,212,943,165	3,212,943,165
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	8,047,275,119	-	7,453,858,757	10,480,306,944	5,020,826,932	5,020,826,932
	36,374,860,709	28,327,585,590	13,607,990,402	16,040,500,537	33,942,350,574	33,942,350,574

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 104/VIDEC_USCO ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) với Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: mua 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà số 5 Lạc Long Quân;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, Phụ lục gia hạn của hợp đồng đến 18/12/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Khoản vay tại Công ty Cổ phần Khảo sát và xây dựng - USCO (công ty con) với số dư nợ tại thời điểm cuối năm là 5.708.580.477 VND, trong đó số tiền 5.286.892.009 VND là khoản Quyết toán quỹ lương trước thời điểm Cổ phần hóa, Cán bộ công nhân viên cho Công ty tạm thời vay lại để hoạt động sản xuất kinh doanh, không có lãi suất và tài sản bảo đảm, khoản vay này được Công ty thanh toán dần cho Cán bộ nhân viên. Một số khoản vay cá nhân khác với số tiền 421.688.468, thời hạn vay 12 tháng và không có tài sản bảo đảm, lãi suất từ 8,4% đến 8,6%/năm.
- (3) Hợp đồng Hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT140-CCBM ngày 28 tháng 10 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng - CCBM (công ty con) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tối đa: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với Đăng ký kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.212.943.165 VND;
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: số đồ tăng 1,2,3 của tòa nhà văn phòng CCBM và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 59/2024/HĐTD/BDI ngày 25 tháng 03 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng - USCO (công ty con) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tối đa: 15.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng này;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.020.826.932 VND;
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: là các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại Tổ dân phố số 8, phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả liên quan đến Hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo kết luận số 167/KL-TTCTP ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Thanh tra Chính Phủ về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và có thể phải trả lại giá trị hợp đồng đã thu.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	357,744,480,000	(15,975,850,433)	22,546,747,496	989,424,183	34,008,628,124	67,859,570,424	467,172,999,794
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	46,132,754,708	9,643,828,897	55,776,583,605
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	-	-	(27,231,974,396)	-	(27,231,974,396)
Phân phối lợi nhuận tại VCC	-	-	674,648	-	(1,935,540,297)	(4,641,580,268)	(6,576,445,917)
Phân phối lợi nhuận tại CCBM	-	-	-	-	(9,027,091)	(43,366,758)	(52,393,849)
Phân phối lợi nhuận tại USCO	-	-	-	-	(59,765,174)	(299,286,902)	(359,052,076)
Phân phối lợi nhuận tại CDC	-	-	-	-	(798,530,626)	(1,966,735,699)	(2,765,266,325)
Tăng khác	-	-	-	-	23,077,492	22,172,491	45,249,983
Số dư cuối năm trước	357,744,480,000	(15,975,850,433)	22,547,422,144	989,424,183	50,129,622,740	70,574,602,185	486,009,700,819
Số dư đầu năm nay	357,744,480,000	(15,975,850,433)	22,547,422,144	989,424,183	50,129,622,740	70,574,602,185	486,009,700,819
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	18,642,759,333	6,027,019,948	24,669,779,281
Phân phối lợi nhuận tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	-	-	1,600,000,000	-	(37,188,804,024)	-	(35,588,804,024)
Phân phối lợi nhuận tại VCC	-	-	-	-	(2,833,667,984)	(6,806,203,750)	(9,639,871,734)
Phân phối lợi nhuận tại CCBM	-	-	-	-	(10,899,944)	(52,364,546)	(63,264,490)
Phân phối lợi nhuận tại USCO	-	-	-	-	(78,140,373)	(310,403,323)	(388,543,696)
Phân phối lợi nhuận tại CDC	-	-	-	-	(1,146,898,123)	(2,574,900,928)	(3,721,799,051)
Số dư cuối năm nay	357,744,480,000	(15,975,850,433)	24,147,422,144	989,424,183	27,513,971,625	66,857,749,586	461,277,197,105

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	87.32%	312,377,480,000	87.32%	312,377,480,000
Oriental Consultants Global Co., Ltd.	6.92%	24,760,000,000	6.92%	24,760,000,000
Các cổ đông khác	5.76%	20,607,000,000	5.76%	20,607,000,000
	100%	357,744,480,000	100%	357,744,480,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	357,744,480,000	357,744,480,000
- Vốn góp đầu năm	357,744,480,000	357,744,480,000
- Vốn góp cuối năm	357,744,480,000	357,744,480,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	35,774,448	35,774,448
- Cổ phiếu phổ thông	35,774,448	35,774,448
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,774,448	35,774,448
- Cổ phiếu phổ thông	35,774,448	35,774,448
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24,147,422,144	22,547,422,144
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	989,424,183	989,424,183
	25,136,846,327	23,536,846,327

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	21,103.16	136,886.77
- Đồng Euro (EUR)	218.75	218.75

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	245,822,676,827	129,592,326,271
	245,822,676,827	129,592,326,271

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199,261,444,373	100,423,141,922
	199,261,444,373	100,423,141,922

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,002,888,819	1,798,296,317
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,466,868,310	7,849,159,000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	80,189,037	160,953,818
	10,549,946,166	9,808,409,135

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	251,326,198	62,215,895
Chi phí tài chính khác	849,116,454	-
	1,100,442,652	62,215,895

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,609,668,955	887,289,397
Chi phí nhân công	21,056,473,966	7,996,982,640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,679,347,744	776,207,321
Thuế, phí, lệ phí	1,839,980,064	1,287,895,039
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1,036,126,800)	(508,288,103)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,199,789,681	1,317,267,273
Chi phí khác bằng tiền	3,169,268,127	6,913,430,486
	30,518,401,737	18,670,784,053

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

27 . THU NHẬP KHÁC

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Thu từ phương án thiết kế và giải thưởng nhận được	407,592,592	289,436,667
Thu nhập khác	133,363,734	-
	540,956,326	289,436,667

28 . CHI PHÍ KHÁC

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Các khoản bị phạt	165,157,996	67,560,000
Chi phí thi tuyển phương án thiết kế	102,212,963	222,311,870
Chi phí khác	105,925,180	140,731,116
	373,296,139	430,602,986

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2025- 30/06/2025 VND	01/01/2024- 30/06/2024 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Tổng Công ty - Công ty mẹ	2,311,731,382	2,691,603,994
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô Thị Việt Nam (VCC)	2,111,138,226	1,554,198,828
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu Xây dựng (CCBM)	8,850,502	11,654,966
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC)	982,011,590	655,564,879
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Khảo sát và Xây dựng (USCO)	88,363,541	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,502,095,241	4,913,022,667

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	01/01/2025- 30/06/2025 VND	01/01/2024- 30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế	18,642,759,333	21,096,912,633
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18,642,759,333	21,096,912,633
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	35,774,448	35,774,448
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	521	590

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53,233,689,212	18,486,744,652
Chi phí nhân công	125,039,469,413	58,617,811,505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,357,944,326	2,843,914,348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,811,811,883	10,630,008,512
Chi phí khác bằng tiền	68,714,426,066	41,059,532,006
	289,157,340,901	131,638,011,023

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiểm định Kỹ thuật, An toàn và Tư vấn Xây dựng (INCOSAF)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà số 5 Lạc Long Quân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO)	Ông Nguyễn Xuân Hải - Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Thành viên HĐQT CONINCO

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP243 Đề La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác	75,000,000	54,000,000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn CIC	45,000,000	36,000,000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	-	18,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng (CONINCO)	30,000,000	-
Phải trả khác	750,000,000	750,000,000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Việt Nam (VIWASE)	375,000,000	375,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (NAGECCO)	375,000,000	375,000,000
	01/04/2025- 30/06/2025 VND	01/04/2024- 30/06/2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	47,100,000	-
Công ty Cổ phần tin học và tư vấn xây dựng - CIC	47,100,000	-

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

Người lập



Trịnh Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Đức Toàn